

Số: 15/BC-THLVT

Kim Tân, ngày 16 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông

Năm học 2021-2022

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 và tình hình thực tế của đơn vị; trường Tiểu học Lê Văn Tám báo cáo công khai chất lượng giáo dục và đào tạo các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính theo hướng dẫn thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo như sau:

I. Quán triệt hệ thống văn bản pháp quy:

- Triển khai đầy đủ nội dung quy chế thực hiện công khai đến toàn thể cán bộ, viên chức trong cuộc họp cơ quan.

- Triển khai hệ thống văn bản liên quan: Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

II. Thực hiện công khai:

1. Nội dung công khai:

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021 - 2022: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm 2021 - 2022; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh hoàn thành chương trình lớp học, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học (Theo mẫu 06).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Quyết định thành lập Hội đồng, kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (*Theo mẫu 07*).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh và trình độ đào tạo (*Theo mẫu 08*).

1.3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường TH Lê Văn Tám công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước năm 2021- 2022 (Biểu số 05).

- Thông báo công khai dự toán thu chi nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước năm 2021- 2022 (Biểu số 06)

- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2021 (Biểu số 07).

2. Hình thức và thời điểm công khai:

2.1. Hình thức:

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết thông báo.

- Công khai trên phạm vi toàn thể phụ huynh, nhân dân, cán bộ viên chức, học sinh.... Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, viên chức và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo dần thương hiệu của trường về chất lượng.

2.2. Thời điểm công khai:

- Từ tháng 9/2021: Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết tại bảng công khai từ ngày 19/9/2021.

- Riêng dự toán thu chi tài chính 2022 thông báo và niêm yết tại bảng công khai ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách 2022 của UBND thành phố.

- Đối với các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục; vận động tài trợ: Công khai mức thu, nội dung thu; nội dung vận động tài trợ ngay sau khi có văn bản phê

duyệt của cấp trên (đăng tải và niêm yết tại bảng công khai), công khai quyết toán vào cuối mỗi học kỳ (niêm yết tại bảng công khai và trước cuộc họp cha mẹ học sinh các lớp).

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố chất lượng là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2021) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng tổ dân phố và trên Web của trường trước khi trường thực hiện tuyển sinh ít nhất 15 ngày.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Trên đây là báo cáo của trường tiểu học Lê Văn Tám về thực hiện công khai theo thông tư 36/TT-BGD&ĐT năm học 2021-2022.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- TTTCM, VP;
- Lưu VP.

T/M NHÀ TRƯỜNG



Bùi Thị Kim Chi



Thông báo
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2021-2022.

Khối 1+2.

Nội dung	Kết quả học tập	
	Lớp 1	Lớp 2
<i>I. Kết quả học tập</i>		
<i>1. Tiếng Việt</i>	264	274
Hoàn thành tốt	221	191
Hoàn Thành	39	82
Chưa hoàn thành	4	1
<i>2. Toán</i>	264	274
Hoàn thành tốt	216	193
Hoàn Thành	42	81
Chưa hoàn thành	6	0
<i>3. Đạo đức</i>	264	274
Hoàn thành tốt	209	216
Hoàn Thành	54	58
Chưa hoàn thành	1	0
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	264	274
Hoàn thành tốt	210	210
Hoàn Thành	53	64
Chưa hoàn thành	1	0
<i>5. HĐTN</i>	264	274
Hoàn thành tốt	210	214
Hoàn Thành	53	60
Chưa hoàn thành	1	0
<i>6. Âm nhạc</i>	264	274
Hoàn thành tốt	210	201
Hoàn Thành	53	73
Chưa hoàn thành	1	0
<i>7. Mĩ thuật</i>	264	274
Hoàn thành tốt	208	204
Hoàn Thành	55	70
Chưa hoàn thành	1	0
<i>8. GDTC</i>	264	274
Hoàn thành tốt	215	205
Hoàn Thành	48	69
Chưa hoàn thành	1	0
<i>9. Ngoại ngữ</i>	264	274
Hoàn thành tốt	141	183
Hoàn Thành	123	91
Chưa hoàn thành	0	0
<i>II. Năng lực</i>		
<i>Tự quản, tự học</i>	264	274
Tốt	224	212
Đạt	39	61
Cần cố gắng	1	1
<i>Giao tiếp và hợp tác</i>	264	274
Tốt	219	224
Đạt	44	49

Cần cố gắng	1	1
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	264	274
Tốt	206	203
Đạt	55	70
Cần cố gắng	3	1
Ngôn ngữ	264	274
Tốt	219	225
Đạt	43	48
Cần cố gắng	2	1
Tính toán	264	274
Tốt	215	204
Đạt	46	70
Cần cố gắng	3	0
Thẩm mĩ	264	274
Tốt	214	217
Đạt	48	57
Cần cố gắng	2	0
Thể chất	264	274
Tốt	236	227
Đạt	26	47
Cần cố gắng	2	0
III. Phẩm chất		
Yêu nước	264	274
Tốt	234	244
Đạt	28	30
Cần cố gắng	2	0
Nhân ái	264	274
Tốt	240	242
Đạt	23	32
Cần cố gắng	1	0
Chăm chỉ	264	274
Tốt	215	209
Đạt	47	64
Cần cố gắng	2	1
Trung thực	264	274
Tốt	240	235
Đạt	22	39
Cần cố gắng	2	0
Trách nhiệm	264	274
Tốt	222	222
Đạt	40	51
Cần cố gắng	2	1
IV. Kết quả giáo dục cuối năm		
Hoàn thành xuất sắc	103	105
Hoàn thành tốt	90	84
Hoàn thành	66	84
Chưa hoàn thành	6	1
V. Khen thưởng		
Học sinh xuất sắc	103	105
Học sinh tiêu biểu	90	84
Khen thưởng đột xuất		
V. Số HS KT không đánh giá (Không thống kê số HS KT không đánh giá vào các mục I, II, III)	1	0

Thông báo
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2021-2022.
Khối 3+4+5

Nội dung	Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	257		319		254	
Hoàn thành tốt	104	40.5	147	46.1	129	50.8
Hoàn Thành	153	59.5	172	53.9	125	49.2
Chưa hoàn thành	0		0		0	
2. Toán	257		319		254	
Hoàn thành tốt	182	70.8	157	49.2	166	65.4
Hoàn Thành	75	29.2	162	50.8	88	34.6
Chưa hoàn thành	0		0		0	
3. Đạo đức	257		319		254	
Hoàn thành tốt	162	63.0	205	64.3	193	76.0
Hoàn Thành	95	37.0	114	35.7	61	24.0
Chưa hoàn thành	0		0		0	
4. Tự nhiên và Xã hội	257		0		0	
Hoàn thành tốt	143	55.6				
Hoàn Thành	114	44.4				
Chưa hoàn thành	0	0.0				
5. Khoa học	0		319		254	
Hoàn thành tốt			235	73.7	203	79.9
Hoàn Thành			84	26.3	51	20.1
Chưa hoàn thành			0		0	
6. Lịch sử và Địa lý	0		319		254	
Hoàn thành tốt			175	54.9	208	81.9
Hoàn Thành			144	45.1	46	18.1
Chưa hoàn thành			0		0	
7. Âm nhạc	257		319		254	
Hoàn thành tốt	128	49.8	143	44.8	147	57.9
Hoàn Thành	129	50.2	176	55.2	107	42.1
Chưa hoàn thành	0		0		0	
8. Mỹ thuật	257		319		254	
Hoàn thành tốt	140	54.5	174	54.5	152	59.8
Hoàn Thành	117	45.5	145	45.5	102	40.2
Chưa hoàn thành	0		0		0	
9. Thủ công, Kỹ thuật	257		319		254	
Hoàn thành tốt	151	58.8	195	61.1	187	73.6
Hoàn Thành	106	41.2	124	38.9	67	26.4
Chưa hoàn thành	0		0		0	
10. Thể dục	257		319		254	
Hoàn thành tốt	139	54.1	173	54.2	188	74.0
Hoàn Thành	118	45.9	146	45.8	66	26.0
Chưa hoàn thành	0		0		0	

11. Ngoại ngữ	257		319		254	
Hoàn thành tốt	110	42.8	143	44.8	148	58.3
Hoàn Thành	147	57.2	176	55.2	106	41.7
Chưa hoàn thành	0		0		0	
12. Tin học	257		319		254	
Hoàn thành tốt	106	41.2	148	46.4	115	45.3
Hoàn Thành	151	58.8	171	53.6	139	54.7
Chưa hoàn thành	0		0		0	
II. Năng lực						
Tự quản, tự phục vụ	257		319		254	
Tốt	183	71.2	243	76.2	189	74.4
Đạt	74	28.8	76	23.8	65	25.6
Cần cố gắng	0		0		0	
Hợp tác	257		319		254	
Tốt	179	69.6	231	72.4	179	70.5
Đạt	78	30.4	88	27.6	75	29.5
Cần cố gắng	0		0		0	
Tự học và giải quyết vấn đề	257		319		254	
Tốt	166	64.6	179	56.1	168	66.1
Đạt	91	35.4	140	43.9	86	33.9
Cần cố gắng	0		0		0	
III. Phẩm chất						
Chăm học, chăm làm	257		319		254	
Tốt	179	69.6	217	68.0	192	75.6
Đạt	78	30.4	102	32.0	62	24.4
Cần cố gắng	0		0		0	
Tự tin, trách nhiệm	257		319		254	
Tốt	187	72.8	215	67.4	205	80.7
Đạt	70	27.2	104	32.6	49	19.3
Cần cố gắng	0		0		0	
Trung thực, kỷ luật	257		319		254	
Tốt	214	83.3	267	83.7	234	92.1
Đạt	43	16.7	52	16.3	20	7.9
Cần cố gắng	0		0		0	
Đoàn kết, yêu thương	257		319		254	
Tốt	239	93.0	284	89.0	246	96.9
Đạt	18	7.0	35	11.0	8	3.1
Cần cố gắng	0		0		0	
IV. Khen thưởng	179	69.4	206	64.2	172	67.7
Hoàn thành xuất sắc	84	32.6	95	29.6	87	34.3
Có thành tích vượt trội	95	36.8	111	34.6	85	33.5
Khen đột xuất						
V. Số HS KT không đánh giá (Không thống kê số HS KT không đánh giá vào các mục I, II, III)	1		2		0	

